

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN TRỞ LÊN
TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2025**
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /2024 của UBND Thành phố)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024	SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	SỐ CÔNG CHỨC NGHỈ HƯU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ CÒN CHƯA SỬ DỤNG	SỐ BIÊN CHẾ TỐI THiểu THEO QUY ĐỊNH	SỐ BIÊN CHẾ TÍNH GIẢN THEO TỈ LỆ 5%	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
								Tổng cộng	Biên chế công chức		Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thủ đô		
									Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	
1	2	3	4	5	6=(3)-(4)	7	8	9=(10)+(12)	10	11=(10)-(3)	12	13	14
	TỔNG CỘNG	7 940	7 409	39	531	5 160	351	8 352	7 940	0	412	412	
I	Khối Sở ngành	3 319	3 071	20	248	2 153	138	3 466	3 317	- 2	149	149	
II	Khối chính quyền quận, huyện, thị xã	4 621	4 338	19	283	3 007	213	4 810	4 547	- 74	263	263	
1	Khối các phòng chuyên môn, nghiệp vụ	3 599	3 409	14	190	2 797	166	3 912	3 684	85	228	228	
2	Đội quản lý trật tự xây dựng đô thị	1 022	929	5	93	210	47	898	863	- 159	35	35	
III	Biên chế dự phòng							76	76	76			
I	Khối Sở, ngành	3 319	3 071	20	248	2 153	138	3 466	3 317	- 2	149	149	
1	Văn phòng UBND Thành phố	139	134		5	93	6	150	143	4	7	7	
2	Các cơ quan thuộc HĐND Thành phố	62	58		4	52	2	62	62				
3	Sở Thông tin và Truyền thông	69	64		5	60	3	69	69				
4	Sở Nội vụ	124	116		8	102	6	124	122	- 2	2	2	
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	549	509	5	40	420	26	549	539	- 10	10	10	
6	Sở Công Thương	122	114	1	8	60	6	125	120	- 2	5	5	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	160	155		5	75		180	160		20	20	
8	Sở Tài chính	210	191	1	19	82	10	210	201	- 9	9	9	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024	SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	SỐ CÔNG CHỨC NGHỈ HƯU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ CÒN CHƯA SỬ DỤNG	SỐ BIÊN CHẾ TỐI THIỂU THEO QUY ĐỊNH	SỐ BIÊN CHẾ TÍNH GIẢM THEO TỈ LỆ 5%	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
								Tổng cộng	Biên chế công chức		Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thủ đô		
									Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	
1	2	3	4	5	6=(3)-(4)	7	8	9=(10)+(12)	10	11=(10)-(3)	12	13	14
9	Sở Xây dựng	200	185		15	96	9	200	195	- 5	5	5	
10	Sở Giao thông Vận tải	408	370	4	38	195	18	408	397	- 11	11	11	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	91	78		13	60	5	91	86	- 5	5	5	
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	144	133	3	11	87	6	144	142	- 2	2	2	
13	Sở Giáo dục và đào tạo	126	110	2	16	82	6	130	126		4	4	
14	Sở Y tế	153	135	1	18	85	8	158	153		5	5	
15	Sở Văn hóa và Thể thao	107	102	1	5	67	5	112	107		5	5	
16	Sở Du lịch	52	47		5	38	2	57	52		5	5	
17	Sở Tư pháp	73	73	1		74	3	81	76	3	5	5	
18	Sở Ngoại vụ	33	32		1	38		43	38	5	5	5	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	170	161	1	9	96	8	175	170		5	5	
20	Sở Quy hoạch Kiến trúc	94	90		4	75	4	104	94		10	10	
21	Thanh tra Thành phố	112	109		3	68	5	117	112		5	5	
22	Ban Dân tộc	21	21			23		24	21		3	3	
23	Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội	53	53			53		55	53		2	2	
24	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	39	31		8	40		55	44	5	11	11	
25	Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố	8			8	32		43	35	27	8	8	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024	SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	SỐ CÔNG CHỨC NGHỈ HƯU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ CÒN CHƯA SỬ DỤNG	SỐ BIÊN CHẾ TỐI THIỂU THEO QUY ĐỊNH	SỐ BIÊN CHẾ TÍNH GIẢN THEO TỈ LỆ 5%	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
								Tổng cộng	Biên chế công chức		Chỉ tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thủ đô		
									Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	
1	2	3	4	5	6=(3)-(4)	7	8	9=(10)+(12)	10	11=(10)-(3)	12	13	14
II	Khối chính quyền quận, huyện, thị xã	4 621	4 338	19	283	3 007	213	4 810	4 547	- 74	263	263	
1	UBND quận Hoàn Kiếm	174	167	2	7	100	8	172	168	- 6	4	4	
2	UBND quận Hai Bà Trưng	178	176	2	2	100	8	180	169	- 9	11	11	
3	UBND quận Ba Đình	165	153	1	12	100	8	164	157	- 8	7	7	
4	UBND quận Đống Đa	199	184		15	100	9	188	183	- 16	5	5	
5	UBND quận Tây Hồ	148	140		8	100	7	149	141	- 7	8	8	
6	UBND quận Thanh Xuân	151	142		9	100	7	158	149	- 2	9	9	
7	UBND quận Cầu Giấy	149	136	2	13	100	7	151	143	- 6	8	8	
8	UBND quận Hoàng Mai	170	154	1	16	100	8	173	166	- 4	7	7	
9	UBND quận Long Biên	162	155	1	7	100	7	170	162		8	8	
10	UBND quận Nam Từ Liêm	154	150		4	100	7	163	154		9	9	
11	UBND quận Bắc Từ Liêm	155	138	1	17	100	7	170	160	5	10	10	
12	UBND quận Hà Đông	175	166	2	9	100	8	178	171	- 4	7	7	
13	UBND huyện Thanh Trì	173	164	1	9	100	8	173	163	- 10	10	10	
14	UBND huyện Gia Lâm	180	170		10	100	8	181	171	- 9	10	10	
15	UBND huyện Đông Anh	192	187	1	5	100	9	192	182	- 10	10	10	
16	UBND huyện Sóc Sơn	197	186	2	11	100	9	187	182	- 15	5	5	
17	UBND huyện Ba Vì	149	143		6	107	7	160	149		11	11	
18	UBND thị xã Sơn Tây	148	133	1	15	100	7	152	146	- 2	6	6	
19	UBND huyện Thạch Thất	135	123		12	100	6	147	137	2	10	10	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC ĐƯỢC GIAO NĂM 2024	SỐ CÔNG CHỨC HIỆN CÓ	SỐ CÔNG CHỨC NGHỈ HƯU CÒN LẠI CỦA NĂM 2024	SỐ BIÊN CHẾ CÒN CHƯA SỬ DỤNG	SỐ BIÊN CHẾ TỐI THIỂU THEO QUY ĐỊNH	SỐ BIÊN CHẾ TÍNH GIẢN THEO TỈ LỆ 5%	KẾ HOẠCH NĂM 2025					GHI CHÚ
								Tổng cộng	Biên chế công chức		Chi tiêu hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Luật Thủ đô		
									Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	Tổng số	Tăng/ giảm so với năm 2024	
1	2	3	4	5	6=(3)-(4)	7	8	9=(10)+(12)	10	11=(10)-(3)	12	13	14
20	UBND huyện Phúc Thọ	128	120		8	100	6	140	132	4	8	8	
21	UBND huyện Đan Phượng	133	120		13	100	6	148	134	1	14	14	
22	UBND huyện Hoài Đức	142	128		14	100	7	157	144	2	13	13	
23	UBND huyện Quốc Oai	134	129		5	100	6	143	136	2	7	7	
24	UBND huyện Chương Mỹ	140	133		7	100	6	157	144	4	13	13	
25	UBND huyện Thanh Oai	127	122		5	100	6	141	131	4	10	10	
26	UBND huyện Thường Tín	132	126		6	100	6	145	137	5	8	8	
27	UBND huyện Ứng Hòa	131	123		8	100	6	142	135	4	7	7	
28	UBND huyện Phú Xuyên	130	119		11	100	6	142	134	4	8	8	
29	UBND huyện Mỹ Đức	131	125		6	100	6	142	131		11	11	
30	UBND huyện Mê Linh	139	126	2	13	100	6	145	136	- 3	9	9	
III	Biên chế dự phòng							76	76	76			